

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ XÂY DỰNG KINH BẮC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ XÂY DỰNG KINH BẮC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301238754

**3. Ngày thành lập:** 30/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu phố Hồi Quan, Phường Tương Giang, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0918315226

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                    | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                    | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                            | 4512     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác     | 4530     |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy                                                      | 4541     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                  | 4543     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                     | 4610     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | 4620     |
| 12. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                         | 4631     |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                     | 4632     |
| 14. | Bán buôn đồ uống                                                       | 4633     |
| 15. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                  | 4634     |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                   | 4641     |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                     | 4649     |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                 | 4653     |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                        | 4659     |
| 20. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan           | 4661     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662        |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663        |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa công ty sản xuất, kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299        |
| 25. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6810        |
| 26. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820        |
| 27. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn đầu thầu; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Thẩm tra hồ sơ thiết kế; thẩm tra hồ sơ dự toán; Lập dự án đầu tư xây dựng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông, thủy lợi; Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ cấp thoát nước công trình xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng, kiến trúc công trình xây dựng, thiết kế xây dựng công trình giao thông đường bộ, thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Khảo sát địa chất công trình; Khảo sát địa hình; Giám sát công trình hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công trình thủy điện; Giám sát lắp đặt thiết bị công trình cơ điện dân dụng công nghiệp; Giám sát công trình viễn thông và mạng thông tin liên lạc; Giám sát lắp đặt thiết bị hệ thống thông gió và điều hòa không khí trong công trình; Giám sát công trình điện, đường dây và biến áp từ 35KV đến 500KV; Giám sát địa hình, địa chất, trắc địa; Thiết kế, thẩm tra, giám sát công trình hạ tầng kỹ thuật (Cấp – Thoát nước); Thiết kế, thẩm tra, giám sát công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (Thủy lợi, Đê điều); Thiết kế xây dựng công trình cơ điện; Thiết kế cấp nhiệt, nhiệt kế hệ thống điều hòa không khí, thông gió; Thiết kế hệ thống điều hòa không khí, thông gió; Thiết kế phòng cháy chữa cháy; | 7110(Chính) |
| 28. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410        |
| 29. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690        |
| 30. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4719        |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4774        |
| 32. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4791        |
| 33. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4799        |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4931        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 37. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022 |
| 38. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 39. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 53. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 56. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 57. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 58. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 59. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 60. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 61. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 62. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ ĐẮC GIANG  | Việt Nam  | Khu phố Hồi Quan, Phường Tương Giang, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | 6.460.000.000         | 95,000    | 027085011774                                                                                            |         |
| 2   | NGÔ THỊ THOA   | Việt Nam  | Khu phố Hồi Quan, Phường Tương Giang, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | 340.000.000           | 5,000     | 027188013110                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ ĐẮC GIANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/06/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027085011774

Ngày cấp: 26/01/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố Hồi Quan, Phường Tương Giang, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Hồi Quan, Phường Tương Giang, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh